# CTY TNHH DV - TM VÀ SẢN XUẤT LẠC HƯNG

Tel: 08.3811.0807 - 3811.0466 Hot line: 0902.842.980

E-mail: khl@lachungvn.com / lachung386@gmail.com

Skype: lachung386vn Web: www.lachungvn.com


# BẢNG GIÁ LINH KIỆN MÁY MAY, MÁY VẮT SỔ

| STT | PHÂN LOẠI | TÊN HÀNG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Răng cưa máy 1 kim | Bàn lừa 1 kim nhựa 3 cầu /4 cầu tốt | 5,500 | 6,050 | cái |
| 2 | | Bàn lừa sắt (răng cưa) 1 kim 3 cầu loại tốt | 6,500 | 7,150 | cái |
| 3 | | Bàn lừa sắt (răng cưa) 1 kim 4 cầu loại tốt | 6,500 | 7,150 | cái |
| 4 | Bộ răng cưa (bàn lừa) máy vắt sổ | Bộ răng cưa vắt sổ pegasus 4" | 39,000 | 42,900 | cái |
| 5 | | Bộ răng cưa vắt sổ pegasus 4" EX | 39,000 | 42,900 | cái |
| 6 | | Bộ răng cưa vắt sổ siruba 747 4" | 39,000 | 42,900 | cái |
| 7 | | Bộ răng cưa vắt sổ siruba 757 5" dày/mỏng | 39,000 | 42,900 | cái |
| 8 | | Bộ răng cưa vắt sổ 4"yamato (AZ8000) | 42,500 | 46,750 | cái |
| 9 | | Bộ răng cưa vắt sổ pegasus 5" dày | 39,000 | 42,900 | cái |
| 10 | | Bộ răng cưa viền siruba | 40,000 | 44,000 | cái |
| 11 | | Bộ răng cưa vắt sổ juki 2500 4"/5" | 39,000 | 42,900 | cái |
| 12 | | Bộ răng cưa vắt sổ juki 4" 814 | 53,000 | 58,300 | cái |
| 13 | | Chân vịt 1 bên ( 1 giò) P36LN trái (ngược ) 1 kim SUSEI | 6,000 | 6,600 | cái |
| 14 | | Chân vịt 1 bên ( 1 giò) P36N phải ( xuôi)1 kim SUSEI | 6,000 | 6,600 | cái |
| 15 | | Chân vịt nhựa 2 da MT-18 | 2,000 | 2,200 | cái |
| 16 | | Chân vịt nhựa 2 da MT-18 loại tốt | 5,000 | 5,500 | cái |
| 17 | | Đế chân vịt 2 da MT-18B | 1,500 | 1,650 | cái |
| 18 | | Chân vịt nhựa trắng T35 ( máy 1 kim) | 4,000 | 4,400 | cái |
| 19 | | Chân vịt may 3 ly P58N SUSEI | 6,000 | 6,600 | cái |
| 20 | | Chân vịt mẹ bồng con P361 SUSEI | 6,500 | 7,150 | cái |
| 21 | | Chân vịt mẹ bồng con P360 SUSEI | 5,500 | 6,050 | cái |
| 22 | | Chân vịt 5 ly sắt P351 ( may bằng) máy 1 kim loại tốt SUSEI | 6,000 | 6,600 | cái |
| 23 | | Chân vịt may dây kéo giấu S518NS SUSEI máy 1 kim | 15,000 | 16,500 | cái |
| 24 | | Chân vịt đũa P363 máy 1 kim loại thường | 3,500 | 3,850 | cái |
| 25 | | Chân vịt đũa P363 máy 1 kim SUSEI ( loại tốt) | 6,000 | 6,600 | cái |
| 26 | | Chân vịt mí bản lớn 1li,3li;5li;6.4li susei | 10,500 | 11,550 | cái |
| 27 | | Chân vịt mí chết 2li,1 LI;3/16;1/4 | 10,500 | 11,550 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Chân vịt | Chân vịt mi giữa NR;NL31-S | 17,000 | 18,700 | cái |
| 29 | | Chân vịt cuốn biên 1/16;1/8/;3/16;1/4 | 12,000 | 13,200 | cái |
| 30 | | Chân vịt 1 kim có mí SP18 1/32 ( 1 ly) loại tốt SUSEI | 11,500 | 12,650 | cái |
| 31 | | Chân vịt 1 kim có mí SP18 1/16 ( 2 ly) loại tốt SUSEI | 11,500 | 12,650 | cái |
| 32 | | Chân vịt 1 kim có mí SP18 3/16 ( 5 ly) loại tốt SUSEI | 12,500 | 13,750 | cái |
| 33 | | Chân vịt 1 kim có mí SP18 1/4 ( 6 ly) loại tốt SUSEI | 12,500 | 13,750 | cái |
| 34 | | Chân vịt may mí CL 1/32N ( 1 ly trái) loại tốt (má y 1 kim ) SUSEI | 9,000 | 9,900 | cái |
| 35 | | Chân vịt may mí CR 1/32N ( 1 ly phải) loại tốt (m áy 1 kim ) EASTSUN | 9,000 | 9,900 | cái |
| 36 | | Chân vịt may mí CL 1/16N ( 2 ly trái) loại tốt (má y 1 kim ) SUSEI | 9,000 | 9,900 | cái |
| 37 | | Chân vịt may mí CR 1/16N ( 2 ly phải) loại tốt (m áy 1 kim ) EASTSUN | 9,000 | 9,900 | cái |
| 38 | | Chân vịt may mí CR 1/8 ( 3 ly phải) thường 1 kim | 5,500 | 6,050 | cái |
| 39 | | Chân vịt may mí CR 1/8E ( 3 ly phải) loại tốt (má y 1 kim ) | 10,000 | 11,000 | cái |
| 40 | | Chân vịt may mí CR 3/16 ( 5 ly phải) loại tốt (má y 1 kim ) SUSEI | 12,500 | 13,750 | cái |
| 41 | | Chân vịt may mí CR 1/4E ( 6 ly phải) loại tốt (má y 1 kim ) SUSEI | 12,500 | 13,750 | cái |
| 42 | | Chân vịt nhún P50 ( nhún không ốc) máy 1 kim | 7,500 | 8,250 | cái |
| 43 | | Chân vịt nhún P50 ( nhún không ốc) máy 1 kim loại tốt SUSEI | 11,000 | 12,100 | cái |
| 44 | | Chân vịt nhún P950 SUSEI | 14,500 | 15,950 | cái |
| 45 | | Chân vịt may nhún P952 thường | 6,500 | 7,150 | cái |
| 46 | | Chân vịt may nhún P952 loại tốt SUSEI | 10,000 | 11,000 | cái |
| 47 | | Chân vịt nhún Vắt Sổ 4" | 38,500 | 42,350 | cái |
| 48 | | Chân vịt nhún Vắt Sổ 5" | 93,000 | 102,300 | cái |
| 49 | | Chân vịt P127 SUSEI | 8,000 | 8,800 | cái |
| 50 | | Chân vịt thun S537 1/4;3/16;1/8 | 16,000 | 17,600 | cái |
| 51 | | Chân vịt vi ề n kansai F 5.6 ( bản lớn) | 39,500 | 43,450 | cái |
| 52 | | Chân vịt viền kansai 5.6 | 29,000 | 31,900 | cái |
| 53 | | Chân vịt vi ề n kansai 6.4 | 29,000 | 31,900 | cái |
| 54 | | Chân vịt vắt sổ 4" siruba 208730 dây bún(may thun) | 21,500 | 23,650 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 55 | | Chân vịt vắt sổ 4" (747) siruba P253/F374 | 19,500 | 21,450 | cái |
| 56 | | Chân vịt vắt sổ 5" (757) siruba P502(mỏng)/P504(dày) | 36,000 | 39,600 | cái |
| 57 | | Chân vịt vắt sổ 6" siruba/pegasus | 40,000 | 44,000 | cái |
| 58 | | Chân vịt vắt sổ ( Đế vắt sổ) Pegasus 4" | 12,000 | 13,200 | cái |
| 59 | | Chân vịt vắt sổ Pegasus 5" dày | 34,000 | 37,400 | cái |
| 60 | | Chân vịt vắt sổ Pegasus 5" mỏng | 34,000 | 37,400 | cái |
| 61 | | Chân vịt vắt sổ 4" juki 2500 | 28,000 | 30,800 | cái |
| 62 | | Chân vịt vắt sổ 5" juki 2500 | 39,500 | 43,450 | cái |
| 63 | | Chân vịt vắt sổ 6" JUKI | 42,500 | 46,750 | cái |
| 64 | | Chân vịt bước | 21,500 | 23,650 | cái |
| 65 | | Chân vịt may gân trái P69HL 3/16 | 6,000 | 6,600 | cái |
| 66 | | Chân vịt may gân phải P69RH 3/16 | 6,000 | 6,600 | cái |
| 67 | Bi | Bạc đạn cò ( bi cò) 1 kim | 5,500 | 6,050 | cái |
| 68 | | Bi vuông 1 kim | 5,500 | 6,050 | cái |
| 69 | | Bi cắt chỉ 1 kim điện tử | 10,000 | 11,000 | cái |
| 70 | Bạc trụ | Bạc sắt máy 1 kim | 10,000 | 11,000 | cái |
| 71 | | Bạc trụ kim/ bạc thau máy 1 kim | 7,500 | 8,250 | cái |
| 72 | | Bạc trụ kim máy 1 kim loại tốt | 15,500 | 17,050 | cái |
| 73 | Bơm dầu | Bơm dầu 1 kim Juki 3 số | 23,500 | 25,850 | cái |
| 74 | | Bơm dầu 1 kim Juki 4 số | 23,500 | 25,850 | cái |
| 75 | | Bơm dầu 1 kim Mitsubishi | 26,500 | 29,150 | cái |
| 76 | | Bơm dầu 1 kim Brother | 26,500 | 29,150 | cái |
| 77 | | cữ chạy lai 1 kim 3ly (1/8)<br>Size: 3 ly-5-6-8 ly 1F-1F2 x15 | 16,000 | 17,600 | cái |
| 78 | | cữ chạy lai 1 kim 5ly (3/16) DAYU 120428<br>Size: 3 ly-5-6-8 ly 1F-1F2 x15 | 16,000 | 17,600 | cái |
| 79 | | cữ chạy lai 1 kim 6ly (1/4) DAYU 120428<br>Size: 3 ly-5-6-8 ly 1F-1F2 x15 | 16,000 | 17,600 | cái |
| 80 | | cữ hít nhỏ 1 kim BLD 620S | 7,000 | 7,700 | cái |
| 81 | | cữ hít trung 1 kim Tjingshui (京水) | 8,000 | 8,800 | cái |
| 82 | | cữ hít đại 1 kim MG20L 25873MG | 11,000 | 12,100 | cái |
| 83 | | cữ treo 1 kim KINGMU | 6,500 | 7,150 | cái |
| 84 | | cữ viền A10 đủ số Size: 18~50<br>Xuất xứ: trung quốc | 37,000 | 40,700 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 85 | cữ 1 kim | cữ viền A10 đủ số Size: 18~50<br>Xuất xứ: Đài Loan | 84,000 | 92,400 | cái |
| 86 | | cữ viền A10 đủ số Size: 16~32<br>Hiệu Wayken | 95,000 | 104,500 | cái |
| 87 | | cữ viền A10 đủ số Size: 34~50<br>Hiệu Wayken | 105,000 | 115,500 | cái |
| 88 | | Cữ cuốn sườn<br>size: 1/4H, 1/4M, 1/4MH | 59,000 | 64,900 | cái |
| 89 | | Cữ Xương Cá<br>Size: #20, 22, 23, 24, 25 | 23,000 | 25,300 | cái |
| 90 | | Cữ Vắt Xăng<br>size: 16ra8, 20ra10,25ra12, 30ra15 | 23,000 | 25,300 | cái |
| 91 | | Cữ vi ề n 2 mép #5,6,7,8,9,10,12,15li | 23,000 | 25,300 | cái |
| 92 | | Cữ thể thao<br>20-10, 25-12, 30-15, 40-20 | 23,000 | 25,300 | cái |
| 93 | | Cử vi ề n 1 mép # 6,8,10,12,15li | 23,000 | 25,300 | cái |
| 94 | | Bát cữ thể thao | 11,000 | 12,100 | cái |
| 95 | | Bát Cữ 340 | 4,100 | 4,510 | cái |
| 96 | Cò chỉ | Cò chỉ 1 kim 3 số ( Sắt) | 26,000 | 28,600 | cái |
| 97 | | Cò chỉ 1 kim 4 số ( nhôm) | 31,000 | 34,100 | cái |
| 98 | Cọc chỉ | Cọc chỉ có đồng tiền 1kim | 5,000 | 5,500 | cái |
| 99 | | Cọc chỉ không đồng tiền 1kim | 4,000 | 4,400 | cái |
| 100 | Chặn ổ | Chặn ổ máy 1 kim 159324 | 5,500 | 6,050 | cái |
| 101 | | Chặn ổ máy 1 kim ( loại tốt) | 10,000 | 11,000 | cái |
| 102 | Cùi dao | Cùi dao trên juki 2500 4" | 32,000 | 35,200 | cái |
| 103 | | Cùi dao dưới juki 2500 4" | 37,000 | 40,700 | cái |
| 104 | | Cùi dao trên siruba 747 4" | 32,000 | 35,200 | cái |
| 105 | | Cùi dao dưới siruba 747 4" | 37,000 | 40,700 | cái |
| 106 | Chao | Chao máy bọ 1850/430 | 58,500 | 64,350 | cái |
| 107 | | Chao máy bọ 1850/430 | 30,000 | 33,000 | cái |
| 108 | Dây curoa | Dây curoa máy 1 kim trắng #34<br>Size: #32,33,34,35,36,37,38,39,40,41,42 | 7,500 | 8,250 | cái |
| 109 | | Dây curoa máy 1 kim trắng #40<br>Size: #32,33,34,35,36,37,38,39,40,41,42 | 7,500 | 8,250 | cái |
| 110 | | Dây curoa máy 1 kim đen #34~ #40<br>Size: #32,33,34,35,36,37,38,39,40,41,42 | 9,500 | 10,450 | cái |
| 111 | | Dây curoa máy vắt sổ bao tay 144 răng | 16,000 | 17,600 | cái |
| 112 | | Đánh suốt chỉ 1 kim bánh nhỏ | 25,000 | 27,500 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 113 | Đánh suốt chỉ | Đánh suốt chỉ 1 kim bánh nhỏ tốt | 32,000 | 35,200 | cái |
| 114 | | Đánh suốt chỉ 1 kim bánh lớn | 27,000 | 29,700 | cái |
| 115 | | Đánh suốt chỉ 1 kim bánh lớn tốt | 34,000 | 37,400 | cái |
| 116 | Giựt chỉ | Giựt chỉ ( đánh chỉ) 1 kim brother (đít vuông) | 5,500 | 6,050 | cái |
| 117 | | Giựt chỉ ( đánh chỉ) 1 kim Juki | 5,500 | 6,050 | cái |
| 118 | | Giựt chỉ máy vắt sổ bao tay | 16,000 | 17,600 | cái |
| 119 | Mặt Nguyệt | Mặt nguyệt 1 kim 3cầu /4 cầu loại tốt | 7,500 | 8,250 | cái |
| 120 | | Mặt nguyệt vắt sổ siruba 4" E809 | 21,000 | 23,100 | cái |
| 121 | | Mặt nguyệt vắt sổ siruba 5" E982 | 31,500 | 34,650 | cái |
| 122 | | Mặt nguyệt vắt sổ siruba 5" E986 | 31,500 | 34,650 | cái |
| 123 | | Mặt nguyệt vắt sổ JUKI 4" 814 R4205 | 32,000 | 35,200 | cái |
| 124 | | Mặt nguyệt vắt sổ JUKI 4" 2500 R4305-HOD-EOO ( R4305-HOE-EOO) | 34,000 | 37,400 | cái |
| 125 | | Mặt nguyệt vắt sổ JUKI 5" 2500 R4508-HOD (R4508-HOF-DOO) | 42,000 | 46,200 | cái |
| 126 | | Mặt nguyệt vắt sổ PEGASUS 4" 202554E | 23,500 | 25,850 | cái |
| 127 | | Mặt nguyệt vắt sổ PEGASUS 4" 205255 | 23,500 | 25,850 | cái |
| 128 | | Mặt nguyệt vắt sổ Pegasus 5" dày 204529 | 34,000 | 37,400 | cái |
| 129 | | Mặt nguyệt vắt sổ Pegasus 5" mỏng 204368 | 34,000 | 37,400 | cái |
| 130 | | Mặt nguyệt vắt sổ Pegasus 6" 208648 | 32,000 | 35,200 | cái |
| 131 | | Mặt nguyệt R4305.-JOF-E0Q dùng cho máy 6714 | 46,500 | 51,150 | cái |
| 132 | | Mặt nguyệt máy xén 1 kim 1/8" | 23,500 | 25,850 | cái |
| 133 | | Mặt nguyệt máy xén 1 kim 3/16" | 23,500 | 25,850 | cái |
| 134 | | Mặt nguyệt máy xén 1 kim 1/4" | 23,500 | 25,850 | cái |
| 135 | | Mặt nguyệt máy xén 1 kim 5/16" | 23,500 | 25,850 | cái |
| 136 | | Mặt nguyệt máy xén 1 kim 3/8" | 23,500 | 25,850 | cái |
| 137 | | Móc 206097A YAOHAN Đài Loan | 37,000 | 40,700 | cái |
| 138 | | Móc 204703#6 pegasus trên YAOHAN Đài Loan | 37,000 | 40,700 | cái |
| 139 | | Móc 202703 vắt sổ pegasus kim cong | 16,000 | 17,600 | cái |
| 140 | | Móc 277010 pegasus vắt sổ EX YAOHAN trên Đ ài Loan | 37,000 | 40,700 | cái |
| 141 | | Móc 277015 pegasus vắt sổ EX YAOHAN dưới Đài Loan | 37,000 | 40,700 | cái |
| 142 | | Móc 2109300 yamato vắt sổ YAOHAN Đài Loan | 37,000 | 40,700 | cái |
| 143 | | Móc 257550 viền pegasus YAOHAN Đài Loan | 40,000 | 44,000 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 144 | Móc | Móc 257566 pegasus viền túm YAOHAN Đài Loan | 42,500 | 46,750 | cái |
| 145 | | Móc 90529 pegasus viền YAOHAN Đài Loan | 42,500 | 46,750 | cái |
| 146 | | Móc đánh bông yamato YAOHAN Đài Loan | 40,000 | 44,000 | cái |
| 147 | | Móc trên vắt sổ SIRUBA #LP26 ( YAOHAN Đài Loan) | 30,000 | 33,000 | cái |
| 148 | | Móc dưới vắt sổ SIRUBA #KL25 ( YAOHAN Đà i Loan) | 30,000 | 33,000 | cái |
| 149 | | Móc trên vắt sổ SIRUBA #LP26 ( TQ) | 14,000 | 15,400 | cái |
| 150 | | Móc dưới vắt sổ SIRUBA #KL25 ( TQ) | 14,000 | 15,400 | cái |
| 151 | | Móc trên vắt sổ JUKI 2500 #118-88104 ( TQ) | 14,000 | 15,400 | cái |
| 152 | | Móc dưới vắt sổ JUKI 2500 #118-88401 ( TQ) | 14,000 | 15,400 | cái |
| 153 | | Móc trên vắt sổ PEGASUS #204702 ( TQ) | 14,000 | 15,400 | cái |
| 154 | | Móc dưới vắt sổ PEGASUS #204072 ( TQ) | 14,000 | 15,400 | cái |
| 155 | | Móc viền #257550 MVS Pegasus (hiệu Houshuang) | 24,500 | 26,950 | cái |
| 156 | | Móc viền #90529 MVS Yamato (hiệu JSC) | 24,500 | 26,950 | cái |
| 157 | | Móc viền #ME28 MVS Siruba (hiệu JSC) | 24,500 | 26,950 | cái |
| 158 | Nhựa dán chân vịt | Nhựa dán chân vịt 0.5mm | 13,000 | 14,300 | cái |
| 159 | | Nhựa dán chân vịt 0.8 | 19,500 | 21,450 | cái |
| 160 | | Nhựa dán chân vịt 1.0 | 25,500 | 28,050 | cái |
| 161 | | Nhựa dán chân vịt 1.5 | 40,000 | 44,000 | cái |
| 162 | Râu tôm | Râu tôm 1 kim | 1,000 | 1,100 | cái |
| 163 | | Râu tôm đen máy 2 kim | 2,000 | 2,200 | cái |
| 164 | Suốt | Suốt chỉ 1 kim lớn nhôm | 2,500 | 2,750 | cái |
| 165 | | Suốt chỉ 1 kim nhỏ nhôm | 1,000 | 1,100 | cái |
| 166 | | Suốt chỉ 2 kim lớn sắt | 2,500 | 2,750 | cái |
| 167 | | Suốt chỉ 2 kim nhỏ sắt | 1,500 | 1,650 | cái |
| 168 | | Suốt chỉ 2 kim lớn nhôm | 4,000 | 4,400 | cái |
| 169 | | Suốt chỉ 2 kim nhỏ nhôm | 2,500 | 2,750 | cái |
| 170 | | Suốt chỉ máy thêu vi tính | 1,500 | 1,650 | cái |
| 171 | | Suốt chỉ máy thêu vi tính | 132,000 | 145,200 | hộp/100 cái |
| 172 | | Suốt máy bọ 2996 | 2,000 | 2,200 | cái |
| 172 | | Suốt máy bọ nhỏ B1827-280-000 | 2,000 | 2,200 | cái |
| 173 | | Suốt máy khuy ziczac B1809-761-000 | 2,000 | 2,200 | cái |
| 173 | | Suốt máy khuy | 3,000 | 3,300 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 174 | Táo | Táo vắt sổ 4" juki 2500 | 18,500 | 20,350 | cái |
| 175 | | Táo vắt sổ 5" juki 2500 (dày) | 18,500 | 20,350 | cái |
| 176 | | Táo vắt sổ 5" juki 2500 (mỏng) | 18,500 | 20,350 | cái |
| 177 | | Táo vắt sổ 4" pegasus | 18,500 | 20,350 | cái |
| 178 | | Táo vắt sổ 4" pegasus EX | 19,500 | 21,450 | cái |
| 179 | | Táo vắt sổ pegasus 5" dày | 26,500 | 29,150 | cái |
| 180 | | Táo vắt sổ 4" SIRUBA | 13,000 | 14,300 | cái |
| 181 | | Táo vắt sổ SIRUBA 5" dày | 26,500 | 29,150 | cái |
| 182 | | Táo vắt sổ 6" SIRUBA /PEGASUS | 26,500 | 29,150 | cái |
| 183 | Thuyền | Thuy ề n 1 kim cơ HAYA TQ | 8,500 | 9,350 | cái |
| 184 | | Thuy ề n 1 kim cơ Kenlen Đài Loan | 12,000 | 13,200 | cái |
| 185 | | Thuy ề n 1 kim cơ SC31 Koban Nhật | 17,500 | 19,250 | cái |
| 186 | | Thuy ề n 1 kim cơ TOWA (Nhật) BC-DB1 | 18,000 | 19,800 | cái |
| 187 | | Thuy ề n 1 kim điện tử có y ế m HAYA | 9,500 | 10,450 | cái |
| 188 | | Thuy ề n 1 kim điện tử TOWA (Nhật) có y ế m | 32,000 | 35,200 | cái |
| 189 | | Thuy ề n 1 kim điện tử Koban (Nhật) SC31-NS có y ế m | 30,000 | 33,000 | cái |
| 190 | | Thuyền 1 kim lớn HAYA | 17,000 | 18,700 | cái |
| 191 | | Thuy ề n 1 kim lớn Koban Nhật SC33-L | 134,000 | 147,400 | cái |
| 192 | | Thuyền 2 kim nhỏ | 38,500 | 42,350 | cái |
| 193 | | Thuyền 2 kim lớn | 40,000 | 44,000 | cái |
| 194 | | SCP842BK (Thuy ề n 2 Kim Nhỏ) Koban Nhật | 296,000 | 325,600 | cái |
| 195 | | SCP842BKC (Thuy ề n 2 Kim Điện Tử cắt Chỉ) Koban Nhật | 315,000 | 346,500 | cái |
| 196 | | Thuy ề n máy khuy TQ | 40,000 | 44,000 | cái |
| 197 | | SC70-771 (Thuy ề n Khuy 771-780-781) Koban Nhật | 205,000 | 225,500 | cái |
| 198 | | SC70-3WFLNS (Thuy ề n Khuy 1790) Koban Nhật | 305,000 | 335,500 | cái |
| 199 | | Thuy ề n bọ HAYA TQ | 26,500 | 29,150 | cái |
| 200 | | SC430 (Thuy ề n Bọ) Koban Nhật | 91,000 | 100,100 | cái |
| 201 | | Thuy ề n bọ lập trình cho Juki/Sunstar SC181K Koban Nhật | 544,000 | 598,400 | cái |
| 202 | | SC70-3JFLNS (Thuy ề n ziczac 2280) Koban Nhật | 410,000 | 451,000 | cái |
| 203 | | Thuy ề n thêu vi tính haya ( loại thường) | 14,000 | 15,400 | cái |
| 204 | | Thuy ề n thêu vi tính Towa ( Nhật) | 84,000 | 92,400 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 205 | Trụ kim | Trụ kim 1 kim lỗ lớn | 6,500 | 7,150 | cái |
| 206 | | Trụ kim 1 kim lỗ nhỏ | 6,500 | 7,150 | cái |
| 207 | | Trụ kim máy 1 kim ( lỗ lớn, lỗ nhỏ) loại tốt | 18,000 | 19,800 | CÁ I |
| 208 | Tăng xông | Tăng xông 1 kim Brother | 7,500 | 8,250 | cái |
| 209 | | Tăng xông 1 kim Juki | 7,500 | 8,250 | cái |
| 210 | | Tăng xông 1 kim Mitsubishi | 7,500 | 8,250 | cái |
| 211 | | Tăng xông vắt sổ Pegasus (đầu vuông) | 5,500 | 6,050 | cái |
| 212 | | Tăng xông viền | 6,000 | 6,600 | cái |
| 213 | | Núm sắt tăng xông 1 kim | 2,500 | 2,750 | cái |
| 214 | Tay de | Tay de Juki 3 số + Mitsubishi | 15,000 | 16,500 | cái |
| 215 | | Tay de Juki 4 số | 15,000 | 16,500 | cái |
| 216 | | Tay de Brother | 21,500 | 23,650 | cái |
| 217 | | Ổ máy 1 kim Juki 7.94A / 7.94B | 68,500 | 75,350 | cái |
| 218 | | Ổ máy 1 kim NR 7.94B | 72,000 | 79,200 | cái |
| 219 | | Ổ máy 1 kim TNR 7.94A / 7.94B | 100,000 | 110,000 | cái |
| 220 | | Ổ máy 1 kim KHS12-R (Trung Quốc) | 72,000 | 79,200 | cái |
| 221 | | Ổ máy 1 kim Koban Nhật KHS12-R/S | 287,000 | 315,700 | cái |
| 222 | | Ổ máy 1 kim Yongzheng | 89,000 | 97,900 | cái |
| 223 | | Ổ máy 1 kim ANCHOR HOOK | 91,000 | 100,100 | cái |
| 224 | | Ô 1 kim KENLEN Đài Loan | 116,000 | 127,600 | cái |
| 225 | | Ổ 1 kim Hirose Nhật HSH -7.94AO | 330,000 | 363,000 | cái |
| 226 | | Ổ 1 kim Hirose Nhật HSH-7.94B | 326,000 | 358,600 | cái |
| 227 | | Ổ 1 kim điện tử Hirose Nhật HSH -7.94AOTR | 336,000 | 369,600 | cái |
| 228 | | Ổ 1 kim điện tử Hirose Nhật HSH-7.94BTR | 331,000 | 364,100 | cái |
| 229 | | Ổ 1 kim điện tử Koban Nhật KHS12-SPD2/-RP | 296,000 | 325,600 | cái |
| 230 | | Ổ 1 kim điện tử TNR 7.94ATR/7.94BTR | 137,000 | 150,700 | cái |
| 231 | | Ổ 1 kim điện tử Desheng 7.94BTR | 152,500 | 167,750 | cái |
| 232 | | Ổ 1 kim điện tử TOTO/BALUDAN | 105,000 | 115,500 | cái |
| 233 | | Ổ 1 kim điện tử KENLEN(cắt chỉ) Đài Loan | 148,000 | 162,800 | cái |
| 234 | | Ổ máy may 1 kim Pfaff 437-439 KHS438 Koban Nhật | 950,000 | 1,045,000 | cái |
| 235 | | Ổ KHS20-R/S (1 Kim Lớn Cơ) Koban Nhật | 554,000 | 609,400 | cái |
| 236 | | O KHS20-RMP (1 Kim Lớn Điện Tử) Koban Nhật | 858,000 | 943,800 | cái |
| 237 | | Ổ 2 KIM CỐ ĐỊNH NHỎ KOBAN/HIROSE TQ | 121,000 | 133,100 | cái |
| 238 | | Ổ 2 KIM CỐ ĐỊNH NHỎ TOTO/BALUDAN | 136,500 | 150,150 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 239 | Ổ | Ổ 2 KIM CỐ ĐỊNH LỚN KOBAN/HIROSE TQ | 210,000 | 231,000 | cái |
| 240 | | Ổ 2 KIM CỐ ĐỊNH LỚN TOTO/BALUDAN | 264,000 | 290,400 | cái |
| 241 | | Ổ KRT12-5B/-5M/KRT842F-S (2 Kim Nhỏ Cố Định) Koban Nhật | 760,000 | 836,000 | cái |
| 242 | | Ổ KRT12-5BK/KRT845BK (2 Kim Nhỏ Di Động) Koban Nhật | 805,000 | 885,500 | cái |
| 243 | | Ổ KRT12-5LM (2 Kim Lớn Cố Định Cam Nhỏ) Koban Nhật | 1,140,000 | 1,254,000 | cái |
| 244 | | Ổ KRT872L (2 Kim Lớn Cố Định Cam Lớn) Koban Nhật | 1,325,000 | 1,457,500 | cái |
| 245 | | Ổ MÁY TRỤ KRT31-NR KOBAN TQ | 102,000 | 112,200 | cái |
| 246 | | Ổ MÁY TRỤ KRT31-NR BALUDAN | 124,000 | 136,400 | cái |
| 247 | | KRT31-NR (Ổ Trụ Nhẹ) Koban Nhật | 570,000 | 627,000 | cái |
| 248 | | KRT470-R (Ổ Trụ Nặng Không Cắt Chỉ) Koban Nhật | 830,000 | 913,000 | cái |
| 249 | | KRT470C-R (Ổ Trụ Nặng Cắt Chỉ) Koban Nhật | 1,050,000 | 1,155,000 | cái |
| 250 | | Ổ máy 1 kim điện tử KHE-7.94ATR INNO HOOK ( Ổ có luôn thuyền) | 273,000 | 300,300 | cái |
| 251 | | Ổ máy 1 kim GHG-7.94ATR INNO HOOK ( Ổ c ó luôn thuyền) | 182,000 | 200,200 | cái |
| 252 | | Ổ thêu GHE-7.94ATR INNO HOOK ( Ổ có luôn thuyền) | 182,000 | 200,200 | cái |
| 253 | | Ổ ziczac DP2-57(3LP) HIROSE HOOK | 1,000,000 | 1,100,000 | cái |
| 254 | | Ổ KRP457 (ZiczacSinger457) Koban Nhật | 1,240,000 | 1,364,000 | cái |
| 255 | | Ổ KRP457JICC (ziczac 2280) Koban Nhật | 1,980,000 | 2,178,000 | cái |
| 256 | | Ổ thêu KR24-B KOBAN TQ | 82,000 | 90,200 | cái |
| 257 | | Ổ thêu KR24-B KOBAN Nhật | 365,000 | 401,500 | cái |
| 258 | | KR24-GTPDE (Ổ Sunstar 380 Nhỏ) Koban Nhật | 695,000 | 764,500 | cái |
| 259 | | Ổ thêu vi tính KHS12-RYP KOBAN | 263,000 | 289,300 | cái |
| 260 | | Ổ KRP41-B (Khuy 814) Koban Nhật | 1,140,000 | 1,254,000 | cái |
| 261 | | Ổ KRP41-LH (Khuy 761) Koban Nhật | 1,140,000 | 1,254,000 | cái |
| 262 | | Ổ KRP41-LH2 (Khuy 771-780-781) Koban Nhật | 1,278,000 | 1,405,800 | cái |
| 263 | | Ổ KRP41-LH3ICC (Khuy 1790-791) Koban Nhật | 1,825,000 | 2,007,500 | cái |
| 264 | | Ổ KRP800ICC (Khuy HE800) Koban Nhật | 1,825,000 | 2,007,500 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 265 | | Ổ may đồ dày TNR HSH-31 | 144,000 | 158,400 | cái |
| 266 | Chao | Chao máy bọ cho Juki SH280 Koban Nhật | 220,000 | 242,000 | cái |
| 267 | | Chao máy bọ cho Brother SH430/SH430H Koban Nhật | 220,000 | 242,000 | cái |
| 268 | | SH181/SH181H (Chao Lập Trình Juki,Sunstar,Mitsubishi) Koban Nhật | 660,000 | 726,000 | cái |
| 269 | Ốc | Ốc bi điện tử 1 kim | 11,000 | 12,100 | cái |
| 270 | | ốc mặt nguyệt | 500 | 550 | cái |
| 271 | | ốc trụ kim 1 kim | 500 | 550 | cái |
| 272 | Dẫn chỉ | Dẫn chỉ dài máy 1 kim | 2,500 | 2,750 | cái |
| 273 | | Dẫn chỉ ngắn máy 1 kim | 2,500 | 2,750 | cái |
| 274 | | Dẫn chỉ siruba các loại | 5,000 | 5,500 | cái |
| 275 | | Dẫn chỉ máy vắt sổ Juki 118-29603 | 5,500 | 6,050 | cái |
| 276 | | Dẫn chỉ máy vắt sổ Juki 122-81101 | 5,500 | 6,050 | cái |
| 277 | | Dẫn chỉ máy vắt sổ Juki | 5,500 | 6,050 | cái |
| 278 | Linh kiện khác | Bộ chạy rập meka | 40,000 | 44,000 | cái |
| 279 | | Bố mô tơ | 3,500 | 3,850 | cái |
| 280 | | Bạc trên 1 kim | 10,000 | 11,000 | cái |
| 281 | | Bộ cò 1 kim 4 số | 76,000 | 83,600 | cái |
| 282 | | Che cò 1 kim ( bảo vệ 1 kim) trắng, đen | 5,000 | 5,500 | cái |
| 283 | | Cờ xỏ chỉ 1 kim ( cờ 3 lỗ) | 3,500 | 3,850 | cái |
| 284 | | Công tắc máy 1 kim | 16,000 | 17,600 | cái |
| 285 | | Càng Vắt sổ juki | 37,000 | 40,700 | cái |
| 286 | | Dù gạt gối máy 1 kim | 4,500 | 4,950 | cái |
| 287 | | Mắt cữ 1 kim | 15,500 | 17,050 | cái |
| 288 | | Mặt số máy 1 kim (5 kiểu, tùy khách chọn) | 5,500 | 6,050 | cái |
| 289 | | Mặt vuông 1 kim | 7,000 | 7,700 | cái |
| 290 | | Ngã ba dầu 1 kim | 5,000 | 5,500 | cái |
| 291 | | Ốc nén 1 kim ( ốc nén trụ vịt) | 4,500 | 4,950 | cái |
| 292 | | Ô m kim 1 kim | 1,500 | 1,650 | cái |
| 293 | | Râu kim 1 kim | 1,000 | 1,100 | cái |
| 294 | | Trụ chân vịt ( trụ vịt) 1 kim | 7,500 | 8,250 | cái |
| 295 | | Tay nâng 1 kim đen, trắng | 4,500 | 4,950 | cái |

| STT | PHÂ N LOẠI | TÊ N HÀ NG | ĐƠN GIÁ (chưa VAT) | ĐƠN GIÁ ( gồm VAT) | ĐVT |
|---|---|---|---|---|---|
| 296 | | Ty nén + lò xo máy 1 kim | 7,000 | 7,700 | bộ |
| 297 | | Vô lăng 1 kim 4" | 30,000 | 33,000 | cái |
| 298 | | Lưới dầu brother 1 kim | 5,000 | 5,500 | cái |
| 299 | | Bộ con lăn máy vắt sổ bao tay | 126,000 | 138,600 | bộ |
| 300 | | Cây đũa bàn đạp | 7,000 | 7,700 | cái |
| 301 | | Đĩa chỉ 1 kim | 3,500 | 3,850 | cái |
| 302 | | Giá chỉ 2 ống | 30,000 | 33,000 | cái |
| 303 | | Đồng ti ề n 1 kim | 1,400 | 1,540 | cái |
| 304 | | Phớt dầu 1 kim | 4,500 | 4,950 | cái |
| 305 | | Dên cùi móc trên MVS Siruba 747/757 đời E và đ ời F | 79,000 | 86,900 | bộ |
| 306 | | Cùi móc trên MVS Siruba 747/757 đời E và đời F | 63,000 | 69,300 | cái |
| 307 | Bộ cự li | Bộ cự li MVS 4 ống Juki 2500 | 121,000 | 133,100 | bộ |
| 308 | | Bộ cự li MVS 4 ống Siruba 747 | 93,000 | 102,300 | bộ |
| 309 | | Bộ cự ly MVS 4 ống Pegasus | 93,000 | 102,300 | bộ |
| 310 | | Bộ cự ly 2 kim di động 1/8" Juki/Brother | 90,000 | 99,000 | bộ |
| 311 | | Bộ cự ly 2 kim cố định 1/8" DAYU | 58,000 | 63,800 | bộ |